

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/6/2013**

Tháng 8 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thanh Hoa	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật	Trúng cử ngày 27/4/2013, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 09/5/2013
Ông Nguyễn Văn Duyên	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật	Hết nhiệm kỳ ngày 27/4/2013
Ông Nguyễn Hữu Điều	Phó Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 27/4/2013
Ông Lê Anh Đào	Phó Chủ tịch	Trúng cử ngày 27/4/2013, bổ nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 17/6/2013
Ông Đỗ Huy Đạt	Ủy viên	
Ông Lê Hữu Cảnh	Ủy viên	
Bà Vũ Thị Lương Dung	Ủy viên	Trúng cử ngày 27/4/2013
Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên	Hết nhiệm kỳ ngày 27/4/2013
Ông Nguyễn Văn Thao	Ủy viên	Hết nhiệm kỳ ngày 27/4/2013

Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Chuyên	Trưởng ban	Trúng cử ngày 27/4/2013, giữ chức Trưởng ban kiểm soát từ ngày 09/5/2013
Ông Phạm Thanh Viện	Trưởng ban	Hết nhiệm kỳ ngày 27/4/2013
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên	Trúng cử ngày 27/4/2013
Bà Lâm Thị Lịch	Ủy viên	Trúng cử ngày 27/4/2013
Ông Lê Anh Đào	Ủy viên	Hết nhiệm kỳ ngày 27/4/2013
Ông Võ Ngọc Ánh	Ủy viên	Hết nhiệm kỳ ngày 27/4/2013

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Huy Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Đỗ Huy Đạt

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 8 năm 2013

(Theo giấy ủy quyền số 13/UQ của Chủ tịch Hội đồng quản trị - người đại diện theo pháp luật của Công ty được lập ngày 12/6/2013)

Số: /2013/BCTC-VAHP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30/8/2013, từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại thuyết minh 4.2, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng (Công ty con).

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoài ra, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất rằng, Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng (Công ty con) đã ngừng hoạt động sản xuất cấp điện do máy móc thiết bị đã thanh lý toàn bộ năm 2011 và Công ty con cũng đã chuyển tiền sử dụng phần vốn theo thỏa thuận tại hợp đồng giao khoản vốn sản xuất kinh doanh số 114-06/HĐGK ngày 01/6/2006 về Công ty Cổ phần Điện nước lắp máy Hải Phòng (Công ty mẹ). Ngoài ra, số dư lợi nhuận lũy kế chưa phân phối đến thời điểm 30/6/2013 của Công ty con là âm 1.240.202.865 VND, chiếm 35% trên vốn đầu tư của chủ sở hữu. Các yếu tố nêu trên tạo nên sự nghi ngờ về tính hoạt động liên tục của Công ty con. Tại thời điểm phát hành Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi chưa được cung cấp các văn bản liên quan đến việc tiếp tục duy trì hoạt động của Công ty con do Ban quản trị Công ty ban hành. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Nguyễn Thị Hoa

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 30 tháng 8 năm 2013

Tạ Thị Việt Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		32.869.297.370	33.678.410.780
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	1.656.831.769	1.418.911.039
1. Tiền	111		1.656.831.769	1.418.911.039
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.322.000.000	824.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	06	1.322.000.000	824.000.000
III- Các khoản phải thu	130		21.845.120.037	20.784.977.999
1. Phải thu của khách hàng	131		21.192.686.955	19.346.222.427
2. Trả trước cho người bán	132		522.260.000	273.040.415
5. Các khoản phải thu khác	135	07	427.147.312	1.336.489.947
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(296.974.230)	(170.774.790)
IV- Hàng tồn kho	140		4.611.537.799	6.453.861.895
1. Hàng tồn kho	141	08	4.611.537.799	6.453.861.895
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.433.807.765	4.196.659.847
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.725.785	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	3.401.081.980	4.196.659.847
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260+270)	200		31.793.537.758	32.072.670.535
II- Tài sản cố định	220		31.235.230.550	31.093.267.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.754.157.682	19.489.694.385
- Nguyên giá	222		38.183.578.140	38.262.070.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.429.420.458)	(18.772.375.755)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	13.481.072.868	11.603.572.925
V- Tài sản dài hạn khác	260		558.307.208	979.403.225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	558.307.208	763.755.517
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	-	215.647.708
VI- Lợi thế thương mại	270		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		64.662.835.128	65.751.081.315

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		39.975.243.781	39.736.010.990
I- Nợ ngắn hạn	310		31.794.509.945	33.797.877.103
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	9.669.000.000	8.878.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		2.396.488.232	6.332.964.309
3. Người mua trả tiền trước	313		4.552.320.348	1.299.630.348
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.901.332.500	1.826.760.945
5. Phải trả người lao động	315		196.561.500	234.276.486
6. Chi phí phải trả	316	16	11.497.304.749	11.805.246.157
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	1.570.994.350	3.462.335.020
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		10.508.266	(41.336.162)
II- Nợ dài hạn	330		8.180.733.836	5.938.133.887
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	8.129.914.157	5.938.133.887
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	19	50.819.679	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		24.687.591.347	26.015.070.325
I- Vốn chủ sở hữu	410		24.687.591.347	26.015.070.325
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	21.996.970.000	21.996.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(50.000.000)	(50.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	2.120.763.559	1.956.617.614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	613.310.994	480.466.566
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	6.546.794	1.631.016.145
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (540=300+400+500)	540		64.662.835.128	65.751.081.315

Đỗ Huy Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2013

Lê Hữu Cảnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Mai
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Mẫu số B 02a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	56.347.603.403	50.418.093.886
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		56.347.603.403	50.418.093.886
4. Giá vốn hàng bán	11	22	50.867.045.609	46.590.566.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.480.557.794	3.827.526.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	124.822.747	62.060.982
7. Chi phí tài chính	22	24	552.480.451	457.100.702
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		552.480.451	310.672.702
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.958.703.976	2.037.024.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.094.196.114	1.395.462.301
11. Thu nhập khác	31		164.569.968	357.220.091
12. Chi phí khác	32		168.291.206	51.685.154
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	(3.721.238)	305.534.937
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	41		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		2.090.474.876	1.700.997.238
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	794.295.225	301.128.924
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	203.287.706	9.093.578
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.092.891.945	1.390.774.736
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-	-
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		1.092.891.945	1.390.774.736
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	497	632

Đỗ Huy Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2013

Lê Hữu Cảnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Mai
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Mẫu số B 03a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63.519.935.686	51.490.631.275
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.291.328.554)	(38.962.281.661)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.105.029.383)	(2.525.544.461)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(392.350.075)	(1.737.862.080)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(412.544.701)	(727.151.715)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.854.717.220	5.116.214.758
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.790.923.858)	(11.992.090.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.382.476.335	661.915.431
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.460.957.732)	(632.366.240)
3.	23		(500.000.000)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.318.857	86.588.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.927.638.875)	(545.777.562)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.391.780.270	11.870.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.409.000.000)	(11.917.465.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(2.199.697.000)	(1.767.440.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		783.083.270	(1.814.905.529)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		237.920.730	(1.698.767.660)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	1.418.911.039	5.178.891.623
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	05	1.656.831.769	3.480.123.963

Đỗ Huy Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2013

Lê Hữu Cảnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty mẹ

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu vốn theo Quyết định số 1390/QĐ-UB ngày 01/7/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Công ty Điện nước Lắp máy thành Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203001815 ngày 21/10/2005, thay đổi lần thứ nhất ngày 27/10/2007, thay đổi lần thứ hai ngày 16/5/2008, thay đổi lần thứ ba ngày 07/4/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 18/5/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200155561 thay đổi lần thứ năm ngày 15/8/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 30/5/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Tên doanh nghiệp:	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
Tên giao dịch bằng tiếng Anh:	HAI PHONG ELECTRICITY WATER MACHINE ASSEMBLY JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	HEWMAC
Vốn điều lệ:	21.996.970.000 VND
<i>Trong đó:</i>	
Vốn Nhà nước:	12.622.500.000 VND
Vốn của các cổ đông khác:	9.374.470.000 VND
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; chi tiết: truyền tải và phân phối điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; chi tiết: sản xuất kết cấu thép các khung nhà tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; chi tiết: lắp đặt máy các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích; chi tiết: xây dựng công trình viễn thông, thủy lợi, đê kè, cầu cống;
- Phá dỡ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; chi tiết: trang trí nội ngoại thất công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chi tiết: xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và xử lý nước; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế đến 220 KV, cầu tàu, bến cảng, cầu cống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác; chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; chi tiết: giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; giám sát công trình năng lượng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chi tiết: xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị và công nghiệp, công trình cầu tàu, bến cảng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 34 Nghĩa Xá - Thiên Lôi - Lê Chân - Hải Phòng.

Công ty con

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng là một thành viên trực thuộc Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 11-06/QĐ-HĐQT ngày 26/5/2006 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng về việc thành lập Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000039 ngày 01/6/2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 02/4/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ: 3.500.00.000 VND.

Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng góp 100% vốn điều lệ Công ty TNHH Cấp điện Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh dây cáp, sợi quang học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, xây dựng các công trình công cộng, dân dụng, công nghiệp và các công trình điện đến 35 KV;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kết cấu thép, các khung nhà tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, nâng cẩu hàng bằng container;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; vận tải hành khách đường bộ theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng đường dây tải điện và trạm biến áp từ 35KV trở xuống, xây dựng các công trình công nghiệp;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 34 Đường Thiên Lôi, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 là giai đoạn hoạt động giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4.3 Tiền

Tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 30/6/2013, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

4.4 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, Công ty không có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Trong kỳ, Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi cho một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo ước tính đánh giá của Ban Giám đốc Công ty là cần thiết và phù hợp với thực tế Công ty. Số dư dự phòng các khoản phải thu khó đòi tại 30/6/2013 là 296.974.230 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Ngoài ra, căn cứ vào quy chế khoán và giao trách nhiệm thu hồi các khoản công nợ của Công ty áp dụng cho Xí nghiệp trực thuộc, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đã giao khoán cho Xí nghiệp Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc ngoại trừ các tài sản được đánh giá khi tiến hành cổ phần hóa Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Dụng cụ quản lý	03 - 04

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30/6/2013 bao gồm: chi phí xây dựng nhà máy cấp khu công nghiệp Tân Liên Vĩnh Bảo, chi phí xây dựng lưới điện Hoà Bình và Lập Lễ, các chi phí liên quan đến việc xây dựng trạm biến áp An Đông, Hoàng Động, chi phí bộ phận nắn kéo máy bọc cáp và chi phí nhân công, vật tư di chuyển văn phòng điện xã Hoàng Động, Thủy Nguyên.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền cho cá nhân và các tổ đội sản xuất vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP thực hiện hoạt động liên doanh theo Hợp đồng số 10/2008/ĐN-XDĐT quản lý và kinh doanh điện tại khu vực Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP sẽ chuyển cho Công ty khoản tiền hoạt động là 80.000.000 VND (tương đương 40% nguồn vốn tối thiểu quy định tại hợp đồng). Khoản tiền hoạt động trên được Công ty phản ánh trên khoản mục phải trả phải nộp khác trình bày trên báo cáo tài chính và Công ty mở sổ theo dõi riêng kết quả hoạt động liên doanh này. Hàng năm, căn cứ vào tỷ lệ góp trong hợp đồng liên doanh, hai bên tiến hành chia lãi liên doanh từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động này. Năm 2012, số lãi Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP được chia là 32.332.743 VND nhưng bù trừ với khoản lỗ phát sinh từ các năm trước là 7.682.930 VND, theo đó, khoản lãi thực nhận của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP là 24.649.814 VND.

4.10 Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

Tổng số chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ là 140.962.126 VND.

4.11 Các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí khác là chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí in hóa đơn được phân bổ trong 24 tháng, chi phí sửa chữa hệ thống lưới điện được phân bổ từ 24 tháng trở lên kể từ tháng phát sinh và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ trong 24 tháng từ 24 đến 36 tháng.

4.12 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước một phần tiền mua điện của Công ty TNHH Điện lực Hải Phòng tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, giá vốn các công trình xây lắp đã ghi doanh thu, chi phí lãi vay và chi phí phải trả khác. Số trích trước giá vốn các công trình xây lắp đã ghi nhận doanh thu lũy kế đến thời điểm 30/6/2013 là 9.069.579.877 VND.

4.13 Dự phòng phải trả

Căn cứ vào quy chế khoán và giao trách nhiệm cho Xí nghiệp trực thuộc, nghĩa vụ bảo hành công trình nếu phát sinh sẽ thuộc trách nhiệm của các Xí nghiệp thi công và thực tế Công ty không phát sinh chi phí bảo hành công trình, do vậy Công ty không trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Trong kỳ, Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết số 01-2013/NQ-ĐHĐCĐ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 27/4/2013 và có điều chỉnh theo lợi nhuận thực tế sau khi điều chỉnh lãi trả cho bên liên doanh, cụ thể như sau:

	Theo Nghị quyết	Thực tế
	VND	VND
Chi trả cho các bên liên doanh	32.332.743	24.649.814
Trích quỹ dự phòng tài chính (5%/lợi nhuận)	132.844.428	132.844.428
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5%/lợi nhuận)	132.844.428	132.844.428
Trích quỹ đầu tư phát triển (phần còn lại)	159.169.951	164.145.945
Chia cổ tức (10%/mệnh giá cổ phần)	2.199.697.000	2.199.697.000
Cộng	2.656.888.550	2.654.181.616

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu kinh doanh điện được ghi nhận theo ngày xác nhận chỉ số công tơ điện và được ghi trên hoá đơn tính tiền điện. Doanh thu cung cấp điện của 9 xã Vĩnh Bảo, 3 xã An Dương ghi nhận theo kỳ từ ngày 15 tháng này đến 15 tháng sau, xã An Đông từ ngày 27 tháng này đến ngày 27 tháng sau, xã Hoàng Động từ ngày 20 tháng này đến ngày 20 tháng sau, xã Hòa Bình, Lập Lễ từ ngày 30 tháng này đến ngày 30 tháng sau.

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành của từng hạng mục công trình. Mặt khác, Công ty đang áp dụng chế độ giao khoán các công trình xây dựng mà Công ty ký hợp đồng cho các tổ, đội sản xuất theo tỷ lệ thích hợp. Công ty thực hiện hạch toán chi phí trên cơ sở chứng từ, hóa đơn hợp lý, hợp lệ tập hợp từ các tổ đội (không vượt quá tỷ lệ giao khoán). Trường hợp, chứng từ chưa tập hợp kịp thời, Công ty sẽ tạm trích chi phí để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và giá vốn theo tỷ lệ khoán đã quy định.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Do đó các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được coi là bên liên quan của Công ty.

5. TIỀN

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	8.069.970	85.576.108
Tiền gửi ngân hàng	1.648.761.799	1.333.334.931
Cộng	1.656.831.769	1.418.911.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cho vay cá nhân	12.000.000	14.000.000
<i>Ông Nguyễn Văn Diên</i>	<i>12.000.000</i>	<i>14.000.000</i>
Cho tổ đội sản xuất vay	1.310.000.000	810.000.000
<i>Ông Trần Ngọc Hải (Xí nghiệp xây dựng - vay cho công trình Bệnh viện Viện Tiệp)</i>	<i>1.050.000.000</i>	<i>550.000.000</i>
<i>Ông Ngô Văn Thắng (Xí nghiệp xây dựng - vay cho công trình Thủy Nguyên)</i>	<i>260.000.000</i>	<i>260.000.000</i>
Cộng	1.322.000.000	824.000.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu xí nghiệp	192.231.016	86.148.437
<i>Phải thu về tiền lãi cho tổ đội sản xuất vay</i>	<i>106.947.904</i>	<i>13.781.329</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>85.283.112</i>	<i>72.367.108</i>
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	22.803.900	22.619.049
Phải thu khác	211.664.096	1.226.959.261
<i>Ông Nguyễn Hữu Diên</i>	<i>21.544.471</i>	<i>877.482.862</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>190.119.625</i>	<i>342.939.309</i>
<i>Ông Lê Quang Hà</i>	<i>-</i>	<i>6.537.090</i>
Phải thu từ cơ quan Bảo hiểm xã hội	448.300	763.200
Cộng	427.147.312	1.336.489.947

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.277.274	3.806.274
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp	3.944.331.326	5.786.600.133
Hàng hoá	398.328.781	407.855.070
Hàng gửi đi bán	255.600.418	255.600.418
Cộng	4.611.537.799	6.453.861.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	3.401.081.980	4.196.659.847
Cộng	<u>3.401.081.980</u>	<u>4.196.659.847</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	1.059.443.189	36.206.491.247	747.391.454	248.744.250	38.262.070.140
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	78.492.000	78.492.000
Giảm khác	-	-	-	78.492.000	78.492.000
Số dư tại 30/6/2013	1.059.443.189	36.206.491.247	747.391.454	170.252.250	38.183.578.140
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	672.869.366	17.245.544.335	605.217.804	248.744.250	18.772.375.755
Tăng trong kỳ	37.928.657	1.686.234.154	11.373.892	-	1.735.536.703
Khấu hao trong kỳ	37.928.657	1.686.234.154	11.373.892	-	1.735.536.703
Giảm trong kỳ	-	-	-	78.492.000	78.492.000
Giảm khác	-	-	-	78.492.000	78.492.000
Số dư tại 30/6/2013	710.798.023	18.931.778.489	616.591.696	170.252.250	20.429.420.458
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2013	386.573.823	18.960.946.912	142.173.650	-	19.489.694.385
Số dư tại 30/6/2013	348.645.166	17.274.712.758	130.799.758	-	17.754.157.682

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng tại 30/6/2013: 5.557.132.500 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	11.603.572.925
Tăng	2.587.298.843
Kết chuyển sang tài sản cố định	-
Kết chuyển giảm khác	709.798.900
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	13.481.072.868

(*) Bao gồm:

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Công trình nhà máy cấp Tân Liên - Vĩnh Bảo	6.398.958.616	6.914.920.909
Công trình lưới điện xã Hòa Bình - Lập Lễ	6.002.946.503	3.609.484.267
Công trình đường 208 An Dương, mua máy biến áp - Điện An Đồng	998.310.930	998.310.930
Bộ phận nắn kéo, máy bọc cáp	40.000.000	40.000.000
Nhà văn phòng xã Hoàng Động	40.856.819	40.856.819
Cộng	13.481.072.868	11.603.572.925

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	824.694	5.772.876
Chi phí đặt in hóa đơn	130.500.000	19.968.000
Chi phí sửa chữa hệ thống lưới điện	426.982.514	738.014.641
Cộng	558.307.208	763.755.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	44.168.808	241.629.360
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(44.168.808)	(25.981.652)
Cộng	-	215.647.708

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	8.260.000.000	6.060.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [1]	4.000.000.000	4.000.000.000
Vay đối tượng khác	4.260.000.000	2.060.000.000
<i>Bà Lại Thị Vinh [2]</i>	<i>950.000.000</i>	<i>950.000.000</i>
<i>Bà Đỗ Thị Thanh Vân [3]</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>
<i>Bà Lại Thị Dinh [4]</i>	<i>470.000.000</i>	<i>270.000.000</i>
<i>Bà Trần Thị Ngọc Mai [5]</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
<i>Ông Nguyễn Trung Kiên [6]</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.409.000.000	2.818.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	1.409.000.000	2.818.000.000
Cộng	9.669.000.000	8.878.000.000

[1]Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Hải Phòng
Số dư là của hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0016/2011/HĐ ngày 05/5/2011

Hạn mức cho vay	: 4.000.000.000 VND
Mục đích sử dụng tiền vay	: Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất cho vay	: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
Thời hạn rút vốn	: Bắt đầu từ 30/4/2012
Thời điểm trả lãi	: Được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
Hình thức đảm bảo tiền vay	: + Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay hoặc Bên thứ 3. Giá trị tài sản đảm bảo được thực hiện theo hợp đồng đảm bảo tiền vay. + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. + Các khoản thu theo Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

[2] Hợp đồng vay bà Lại Thị Vinh

[2a] Hợp đồng vay vốn số 09-11/HĐVV ngày 19/7/2011

Số tiền vay	:	150.000.000 VND
Lãi suất	:	22%/năm, thay đổi theo lãi suất của từng phụ lục hợp đồng.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	:	03 tháng kể từ ngày vay
Lãi và gốc tiền vay được trả một lần khi rút vốn vay		

[2b] Hợp đồng vay vốn số 03-11/HĐVV ngày 07/3/2011

Số tiền vay	:	300.000.000 VND
Lãi suất	:	1,75%/tháng, thay đổi theo lãi suất của từng phụ lục hợp đồng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	:	03 tháng kể từ ngày vay
Lãi và gốc tiền vay được trả một lần khi rút vốn vay		

[2c] Hợp đồng vay vốn số 04-11/HĐVV ngày 23/3/2011

Số tiền vay	:	200.000.000 VND
Lãi suất	:	1,75%/tháng, thay đổi theo lãi suất của từng phụ lục hợp đồng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	:	03 tháng kể từ ngày vay
Lãi và gốc tiền vay được trả một lần khi rút vốn vay		

[2d] Hợp đồng vay vốn số 08-11/HĐVV ngày 11/7/2011

Số tiền vay	:	300.000.000 VND
Lãi suất	:	22%/năm, thay đổi theo lãi suất của từng phụ lục hợp đồng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	:	03 tháng kể từ ngày vay
Lãi và gốc tiền vay được trả một lần khi rút vốn vay		

[3] Hợp đồng vay với bà Đỗ Thị Thanh Vân

[3a] Hợp đồng vay vốn số 07-12/HĐVV ngày 04/9/2012

Số tiền vay	:	300.000.000 VND
Lãi suất	:	17%/năm, thay đổi theo lãi suất của từng phụ lục hợp đồng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	:	03 tháng kể từ ngày vay
Lãi và gốc tiền vay được trả một lần khi rút vốn vay		

[3b] Hợp đồng vay vốn số 08-12/HĐVV ngày 17/9/2012

Số tiền vay	:	500.000.000 VND
Lãi suất	:	17%/năm, thay đổi theo lãi suất của từng phụ lục hợp đồng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	:	03 tháng kể từ ngày vay
Lãi vay được trả hàng tháng tính từ ngày vay		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

[4] Hợp đồng vay với bà Lại Thị Dinh

[4a] Hợp đồng vay số 02-2012/HĐVV ngày 19/3/2012

Số tiền vay	: 270.000.000 VND
Lãi suất	: 20%/năm, thay đổi theo lãi suất của từng phụ lục hợp đồng
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 03 tháng kể từ ngày vay
Lãi vay được trả hàng tháng tính từ ngày vay	

[4b] Hợp đồng vay số 02-2013/HĐVV ngày 28/5/2013

Số tiền vay	: 200.000.000 VND
Lãi suất	: 15%/năm, thay đổi theo lãi suất của từng phụ lục hợp đồng
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 03 tháng kể từ ngày vay
Lãi vay được trả hàng tháng tính từ ngày vay	

[5] Hợp đồng vay với bà Trần Thị Ngọc Mai

- Hợp đồng vay số 05-12/HĐVV ngày 01/7/2012

Số tiền vay	: 40.000.000 VND
Lãi suất	: 17%/năm, thay đổi theo lãi suất của từng phụ lục hợp đồng
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 03 tháng kể từ ngày vay
Lãi vay được trả hàng tháng tính từ ngày vay	

[6] Hợp đồng vay với ông Nguyễn Trung Kiên

- Hợp đồng vay số 01-2013/HĐVV ngày 11/01/2013

Số tiền vay	: 2.000.000.000 VND
Lãi suất	: 14%/năm, thay đổi theo lãi suất của từng phụ lục hợp đồng
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	: 06 tháng kể từ ngày vay
Lãi vay được trả hàng tháng tính từ ngày vay	

(*) Xem thêm thuyết minh số 18

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	235.984.028	738.066.497
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.431.824.359	1.028.866.679
Thuế thu nhập cá nhân	89.218.410	59.827.769
Các loại thuế khác	144.305.703	-
Cộng	1.901.332.500	1.826.760.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước giá vốn công trình xây dựng và xây lắp (*)	9.069.579.877	10.422.497.540
Trích trước tiền điện	1.633.589.160	1.116.051.500
Trích trước tiền thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát	65.000.000	100.000.000
Chi phí phải trả khác	729.135.712	166.697.117
<i>Trích trước lãi vay</i>	<i>229.938.595</i>	<i>-</i>
<i>Trích trước lương tháng 13/2013</i>	<i>170.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Trích trước chi phí kiểm toán năm 2012 và 6 tháng năm 2013</i>	<i>162.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí hoa hồng bán hàng</i>	<i>166.697.117</i>	<i>166.697.117</i>
Cộng	11.497.304.749	11.805.246.157

(*): Trích trước giá vốn công trình xây lắp theo tỷ lệ khoán trên doanh thu của từng hạng mục, công trình.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7.460.420	24.268.087
Bảo hiểm xã hội	73.747.800	-
Bảo hiểm y tế	13.827.713	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.145.650	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.469.812.767	3.438.066.933
<i>Ông Nguyễn Hữu Điều</i>	<i>193.076.493</i>	<i>289.076.493</i>
<i>Phạt thuế</i>	<i>9.042.985</i>	<i>9.042.985</i>
<i>Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng</i>	<i>-</i>	<i>10.945.228</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP (theo Hợp đồng liên danh số 10/2008/ĐN-XDDT)</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.187.693.289</i>	<i>3.049.002.227</i>
Cộng	1.570.994.350	3.462.335.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	8.129.914.157	5.938.133.887
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng [1]	5.938.133.887	5.938.133.887
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng [2]	2.191.780.270	-
Cộng	8.129.914.157	5.938.133.887

[1] Số dư tại 30/6/2013 là của các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 180/2008/HĐ ngày 19/6/2008

Tổng số tiền vay theo hợp đồng	: 11.396.000.000 VND
Mục đích	: Đầu tư cho dự án cải tạo và phát triển lưới điện hạ thế nông thôn HP - Giai đoạn 3
Thời hạn vay	: 84 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên
Lãi suất vay	: Theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ
Lãi suất nợ quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng trong Hợp đồng tín dụng
Thời hạn trả lãi	: Theo định kỳ tối đa không quá 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên
Hình thức đảm bảo tiền vay	: Thế chấp bằng 10 bất động sản của bên thứ 3
Dư nợ đến 30/6/2013	: 3.966.347.887 VND
Số phải trả 6 tháng cuối năm 2013	: 984.000.000 VND

Hợp đồng vay số 0002/HĐ/2010 ngày 22/01/2010

Tổng số tiền vay theo hợp đồng	: 5.565.000.000 VND
Mục đích	: Đầu tư, cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện hạ thế nông thôn Thành phố HP - Giai đoạn 4
Thời hạn vay	: 84 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên
Lãi suất vay	: Theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ
Lãi suất nợ quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng trong Hợp đồng tín dụng
Thời hạn trả lãi	: Lãi được trả theo kỳ hạn cùng kỳ hạn trả nợ gốc
Hình thức đảm bảo tiền vay	: Thế chấp bằng bất động sản của bên thứ 3
Dư nợ đến 30/6/2013	: 3.380.786.000 VND
Số phải trả 6 tháng cuối năm 2013	: 425.000.000 VND

[2] Số dư tại 30/6/2013 là của hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 064/2013/HĐTĐTDH-PN/SHB.HP-NN ngày 13/6/2013

Tổng số tiền vay theo hợp đồng	: 5.000.000.000 VND
Mục đích	: Đầu tư, cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện hạ thế nông thôn Thành phố Hải Phòng - Giai đoạn 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thời hạn vay	:	07 năm kể từ ngày nhận món vay đầu tiên
Lãi suất vay	:	Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ
Lãi suất nợ quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn
Thời hạn trả lãi	:	Lãi vay được tính hàng tháng trên cơ sở 1 tháng 30 ngày, trả lãi lần đầu vào ngày 30/6/2013
Hình thức đảm bảo tiền vay	:	Thế chấp bằng bất động sản của bên thứ 3. Cụ thể Quyền sử dụng đất tại Tổ 27 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 353110 + Quyền sử dụng đất tại Tổ 37 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 354194 + Quyền sử dụng đất tại khu dân cư số 5 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 639381 + Quyền sử dụng đất tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 884331 + Quyền sử dụng đất tại thôn Lương Quán - Nam Sơn - An Dương - Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 825247
Dư nợ gốc tại ngày 30/6/2013	:	2.191.780.270 VND
Số phải trả 6 tháng cuối năm 2013	:	0 VND

19. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	50.819.679	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>50.819.679</u>	<u>-</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2013	21.996.970.000	(50.000.000)	1.956.617.614	480.466.566	1.631.016.145
Tăng trong kỳ	-	-	164.145.945	132.844.428	1.029.712.264
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2.654.181.615
Số dư tại 30/6/2013	21.996.970.000	(50.000.000)	2.120.763.559	613.310.994	6.546.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	12.622.500.000	12.622.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.374.470.000	9.374.470.000
	21.996.970.000	21.996.970.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
	VND	VND
Vốn góp đầu kỳ	21.996.970.000	21.996.970.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	21.996.970.000	21.996.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.224.346.814	1.767.440.529
<i>Chia lãi liên doanh</i>	<i>24.649.814</i>	
<i>Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu</i>	<i>2.199.697.000</i>	

CỔ PHIẾU

	30/6/2013	01/01/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.199.697	2.199.697
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.199.697	2.199.697
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.199.697</i>	<i>2.199.697</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.199.697	2.199.697
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.199.697</i>	<i>2.199.697</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	1.631.016.145	1.764.733.595
Tăng trong kỳ	1.029.712.264	1.390.774.736
Lợi nhuận tăng trong kỳ	1.092.891.945	1.390.774.736
Tăng do các điều chỉnh hợp nhất (*)	(63.179.681)	-
Giảm trong kỳ	2.654.181.615	1.767.440.530
Trích Quỹ dự phòng tài chính	132.844.428	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	132.844.428	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	164.145.945	-
Chia lãi liên doanh	24.649.814	-
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	2.199.697.000	1.759.757.600
Giảm khác	-	7.682.930
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	6.546.794	1.388.067.801

(*) Bao gồm: khoản điều chỉnh tăng âm 119.753.836 VND liên quan đến hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn của Công ty mẹ vào Công ty con phát sinh trước năm 2013, khoản điều chỉnh tăng 56.574.155 VND liên quan đến hoạt động Công ty con bán hàng hóa cho Công ty mẹ hình thành Khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Công trình nhà máy cấp Tân Liên - Vĩnh Bảo).

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu bán bán vật tư, hàng hóa	1.427.118.506	4.132.029.861
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.686.864.077	36.629.143.080
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.633.620.820	9.656.920.945
Doanh thu khác	600.000.000	-
Cộng	56.347.603.403	50.418.093.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá vốn của bán vật tư, hàng hóa	1.274.326.800	3.291.849.421
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.451.406.655	33.671.577.320
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.541.312.154	9.627.140.235
Giá vốn của hoạt động khác	600.000.000	-
Cộng	50.867.045.609	46.590.566.976

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.602.105	62.060.982
Cộng	124.822.747	62.060.982

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền vay	552.480.451	310.672.702
Chi phí tài chính khác	-	146.428.000
Cộng	552.480.451	457.100.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

25. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu từ thanh lý vật tư	64.486.818
Tiền truy thu hộ vi phạm sử dụng điện	48.796.000
Thu nhập khác	51.287.150
Thu nhập khác	164.569.968
Xử lý chênh lệch công nợ	754
Chi phí thanh lý vật tư	6.303.900
Tiền phạt hành chính về thuế	152.386.552
Chi phí khác	9.600.000
Chi phí khác	168.291.206
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	(3.721.238)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Công ty mẹ	400.859.307
Công ty con	393.435.918
Cộng	794.295.225

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	190.296.880	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.990.826	9.093.578
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (*)	203.287.706	9.093.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

(*)Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 bao gồm: khoản chi phí do việc hoãn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn Công ty mẹ vào Công ty con là 190.296.880 VND; khoản chênh lệch phát sinh trong giao dịch Công ty con bán hàng hóa cho Công ty mẹ để hình thành Tài sản cố định và Công ty mẹ ghi nhận giá trị khấu hao trong kỳ là 12.990.826 VND.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	862.805.249	11.165.360.680
Chi phí nhân công	3.782.032.271	2.206.931.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.735.536.703	1.706.526.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.145.884.395	29.427.755.564
Chi phí khác	2.070.034.813	2.780.185.287
Cộng	<u>50.596.293.431</u>	<u>47.286.759.911</u>

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.092.891.945	1.390.774.736
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(a)-(b)	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (b)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1-2)	1.092.891.945	1.390.774.736
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (4)	2.199.697	2.199.697
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	497	632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Ghi chú
1	Ông Đỗ Huy Đạt	UV-HĐQT	Lương và thù lao	165.936.515	Tham gia trực tiếp
2	Ông Lê Hữu Cảnh	UV-HĐQT	Lương và thù lao	131.269.969	Tham gia trực tiếp
3	Ông Nguyễn Văn Thao	UV-HĐQT	Lương và thù lao	122.870.669	Tham gia trực tiếp
4	Bà Vũ Thị Lương Dung	UV-HĐQT	Lương và thù lao	37.602.600	Tham gia trực tiếp
5	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	UV-BKS	Lương và thù lao	45.198.596	Tham gia trực tiếp
6	Ông Nguyễn Văn Duyên	CT-HĐQT cũ	Lương và thù lao	113.048.300	Tham gia trực tiếp
7	Ông Nguyễn Hồng Hải	UV-HĐQT	Lương và thù lao	112.248.477	Tham gia trực tiếp
8	Bà Phạm Thanh Hoa	CT-HĐQT mới	Thù lao	27.067.500	Không tham gia trực tiếp
9	Ông Lê Anh Đào	P.CT-HĐQT mới	Thù lao	9.231.900	Không tham gia trực tiếp
10	Ông Trần Văn Chuyển	T. BKS	Thù lao	8.392.600	Không tham gia trực tiếp
11	Bà Nguyễn Thị Lịch	UV-BKS	Thù lao	5.874.800	Không tham gia trực tiếp
12	Ông Nguyễn Hữu Điều	P.CT-HĐQT cũ	Thù lao	18.696.000	Không tham gia trực tiếp
13	Ông Phạm Thanh Viện	UV-BKS	Thù lao	11.897.500	Không tham gia trực tiếp

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động trong 3 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là kinh doanh điện, xây lắp và bán vật tư hàng hóa. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận kinh doanh này.

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động xây lắp	Kinh doanh vật tư hàng hóa + khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	10.323.105.738	10.394.478.915	475.102.302	21.192.686.955
Tài sản không phân bổ				43.470.148.173
Tổng tài sản	10.323.105.738	10.394.478.915	475.102.302	64.662.835.128
Nợ phải trả				
Nợ phải trả không phân bổ				39.975.243.781
Tổng nợ phải trả				39.975.243.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 30/6/2013

Đơn vị tính: VND

	<u>Hoạt động kinh doanh điện</u>	<u>Hoạt động kinh doanh xây lắp</u>	<u>Kinh doanh vật tư hàng hóa + khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	51.686.864.077	2.633.620.820	2.027.118.506	56.347.603.403
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	51.686.864.077	2.633.620.820	2.027.118.506	56.347.603.403
Giá vốn	46.451.406.655	2.541.312.154	1.874.326.800	50.867.045.609
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.235.457.422	92.308.666	152.791.706	5.480.557.794
Chi phí không phân bổ				2.958.703.976
Doanh thu từ các khoản đầu tư				124.822.747
Chi phí tài chính				552.480.451
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.094.196.114
Lãi, lỗ khác				(3.721.238)
Lợi nhuận trước thuế				2.090.474.876
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				997.582.931
Lợi nhuận trong năm				1.092.891.945
Thông tin khác				
Khấu hao				1.735.536.703

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2013 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh, được trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với số liệu của giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Đỗ Huy Đạt
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2013

Lê Hữu Cảnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Mai
Người lập